|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT KHOÁI CHÂU  **TRƯỜNG TH VIỆT HÒA**  Số: 12 /KH-THVH | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Việt Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2023* |

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

**Năm học 2023 - 2024**

**I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Căn cứ Thông tư 32/TT-BGDDT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định đánh giá học sinh Tiểu học;

Căn cứ Văn bản hợp nhất 03/VBHN-BGDĐT ngày 28/9/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định đánh giá học sinh Tiểu học;

Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 22/2/2021 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt khung Chương trình giáo dục địa phương tỉnh Hưng Yên;

Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 08/8/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với Giáo dục Mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên tỉnh Hưng Yên;

Công văn 1612/SGD ĐT-GDMN-GDTH ngày 06/9/2021 về việc thực hiện kế hoạch giáo dục đối với lớp 5 đáp ứng yêu cầu Chương trình GDPT 2018;

Công văn số 1513/SGDĐT-GDTrH-GDTX ngày 08/8/2022 của Sở GD&ĐT của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá môn Ngữ văn ở trường phổ thông;

Công văn số 1641/SGDĐT-GDTrH-GDTX ngày 08/8/2022 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn thực hiện nội dung Giáo dục địa phương và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp năm học 2022-2023;

Công văn số 660/SGDĐT-GDMN-GDTH ngày 18/4/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình GDPT 2018 cấp tiểu học;

Công văn hướng dẫn số 564/SGDĐT-GDTH ngày 09/4/2020 của Sở GD&ĐT về việc tập huấn sử dụng tài liệu giáo dục an toàn giao thông danh cho học sinh tiểu học” và hướng dẫn tổ chức giáo dục ATGT cấp tiểu học;

Công văn số 1380/SGDĐT-GDTH ngày 30/7/2020 về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học

Căn cứ công văn số 339/PGDĐT ngày 28/8/2023 của Phòng GDĐT về việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục Tiểu học năm học 2023-2024;

Căn cứ Kế hoạch số 11/KH-THVH ngày 10/8/2023 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Việt Hòa về khung thời gian tổ chức thực hiện các môn học và hoạt động giáo dục năm học 2023-2024;

Căn cứ kết quả lựa chọn sách của trường đối với lớp 1, 2, 3, 4; Căn cứ vào tình hình nhà trường.

**II. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM HỌC 2023-2024**

1. **Đặc điểm tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương**

Xã Việt Hoà có diện tích tự nhiên 635,52ha, gồm 2640 hộ, dân số 9013 người, tỉ lệ lao động làm công nhân các khu công nghiệp chiếm khoảng 1/8 dân số trong độ tuổi lao động, cơ bản là người dân làm đồng ruộng tại địa phương. Là địa phương có bám mặt đường quốc lộ 39A khoảng 1km, là xã đạt nông thôn mới tuy nhiên điều kiện kinh tế địa phương còn khó khăn, tỉ lệ hộ nghèo 2,69%, cận nghèo 3,52%. Địa phương vẫn còn người dân diện mù chữ, việc quan tâm công tác giáo dục hạn chế, hầu như các năm gần đây kinh phí chi cho tu bổ hoặc sửa chữa CSVC ở các cấp học là 0%, Thực hiện CTPT 2018 về cơ bản các nhà trường phải nỗ lực tự thân xoay sở hoặc xin nguồn kinh phí trên cấp.

**2. Đặc điểm tình hình nhà trường năm học 2023-2024.**

***2.1. Học sinh***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khối | Số lớp | Số HS | Nữ | Đúng độ tuổi | Tỉ lệ hs/lớp | Số HS học 2 buổi/ngày | | | |
| 7 buổi | | 8 buổi | |
| SL | % | SL | % |
| 1 | 4 | 133 | 54 |  | 33 | 133 | 100 | 0 | 0 |
| 2 | 4 | 108 | 48 |  | 27 | 108 | 100 | 0 | 0 |
| 3 | 4 | 145 | 65 |  | 36 | 145 | 100 | 0 | 0 |
| 4 | 3 | 135 | 63 |  | 45 |  |  | 135 | 100 |
| 5 | 3 | 140 | 64 |  | 46 |  |  | 140 | 100 |
| Tổng | 19 | 661 | 294 |  | 36,7 | 386 | 58 | 275 | 42 |

***2.2. Đội ngũ***

*2.2.1. Số lượng, trình độ chuyên môn đào tạo.*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đội ngũ | Số lượng | Trình độ đào tạo | | | |
| ThS | ĐH | CĐ | THSP |
| CBQL | 2 | 0 | 1 | 1 | 0 |
| Giáo viên | 22 | 0 | 20 | 2 | 0 |
| Nhân viên | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 26 | 0 | 22 | 4 | 0 |

*2.2.2. Kết quả đánh giá năng lực của đội ngũ năm học 2022-2023*

*(có 2 GV được đánh giá HTNV do vi phạm chính sách dân số- sinh con thứ ba)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đội ngũ | SL | Đánh giá viên chức | | | | | | Xếp loại Chuẩn NN | | | | | |
| XS | | Tốt | | HT | | Tốt | | Khá | | Đạt | |
| SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| CBQL | 2 |  |  | 2 | 100 |  |  |  |  | 2 | 100 |  |  |
| Giáo viên | 22 |  |  | 19 | 86 | 3 | 14 |  |  | 21 | 95 | 1 | 5 |
| Nhân viên | 0 |  |  | 0 |  | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |
| Tổng | 24 |  |  | 21 | 87 | 3 | 13 |  |  | 23 | 96 | 1 | 4 |

***2.3. Tình hình cơ sở vật chất, thiết bị dạy học***

*2.3.1. Cơ sở vật chất*

Trường có tổng diện tích: 8000 m2, phòng học 1096 m2, sân chơi bãi tập: 3650 m2.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phòng học | | | | Phòng chức năng | | | | | |
| Tổng số | Kiên cố | Cấp 4 | P. học tạm | Thư viện | Nghệ thuật | Tin học | Ngoại ngữ | Khác | |
| 19 | 18 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 1 | 1 | 0 |

*Tài chính nhà trường do NSNN cấp, không có nguồn thu nào khác nên ngân sách hạn hẹp, tuy là trường đạt chuẩn quốc gia từ năm 2017 nhưng nhiều hạng mục nợ chuẩn chưa thực hiện được; một số phòng học xuống cấp đã được tu sửa đảm bảo an toàn cho học sinh học tập. Hệ thống sân tập được cải thiện, bổ sung cơ sở vật chất cho thư viện ngoài trời tạo nơi đọc sách và tổ chức hoạt động đọc cho học sinh nhằm nâng cao chất lượng học tập.*

*2.3.2. Thiết bị dạy học*

Nhà trường có phòng thiết bị dạy học, có thiết bị dạy học cho từng khối lớp và thiết bị dùng chung, tuy nhà trường có mua sắm bổ sung thiết bị để thực hiện CTPT 2018 nhưng so với quy định thiết bị trường Tiểu học theo Thông tư 37 thì nhà trường vẫn còn thiếu.

**3. Đánh giá chung về điều kiện thực hiện chương trình năm học 2023 -2024**

***3.1. Điểm mạnh***

Nhà trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia mức độ 1 năm 2017, cơ bản những năm gần đây chất lượng giáo dục đảm bảo ổn định.

***3.2. Điểm yếu***

- Giáo viên của trường thiếu nhiều. Số giáo viên có tuổi nghề thì chuyên môn còn nhiều hạn chế, tỉ lệ giáo viên đạt GVG các cấp thấp nhất huyện Khoái Châu. Thiếu 2 giáo viên đứng lớp, nhà trường phải hợp đồng thuê ngoài; giáo viên có sức khoẻ yếu (hàng tháng đều phải đi viện) là 1. Giáo viên dạy công nghệ và Tin học cho CTPT 2018 là kiêm nhiệm (cử GV nhạc tham gia tập huấn và thực hiện dạy, không phải giáo viên chuyên)

- Tỷ lệ giáo viên/lớp thấp (22/19 =1,15), chưa đáp ứng được yêu cầu dạy học hai buổi/ngày. GV phải làm thêm giờ, công việc quá tải, giáo viên dạy tin học và công nghệ là giáo viên của trường cử đi tập huấn và thực hiện dạy kiêm nhiệm nên chất lượng công việc làm thêm hạn chế ảnh hưởng chung đến chất lượng GD.

- Năm học 2023-2024, số học sinh của trường tương đối ổn định so với năm học trước, do tình hình trường vừa thiếu phòng học, vừa thiếu giáo viên nên tỉ lệ học sinh trong một lớp quá đông (45/35), điều kiện phòng học thì chật hẹp. Tỉ lệ học sinh không có cha mẹ trực tiếp chăm sóc là: 13%. Có 3,7% học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn (25 học sinh gia đình được xác nhận hộ nghèo)

- Trường có 9 học sinh thuộc diện khuyết tật, không tham gia học tập thường xuyên, có 4 hs có biểu hiện trẻ tự kỉ, đi học khi 7 tuổi( hỏi không nói, không biết đọc, hành động bất thường cáu kỉnh và đánh bạn, bố mẹ thần kinh không bình thường nên không thể dạy bảo .… làm cho lớp có hs đó gặp nhiều khó khăn trong học tập mặc dù giáo viên đã có nhiều giải pháp để hỗ trợ nhưng các em vẫn không đáp ứng được.

- Năm học 2023-2024, nhà trường có 01 học sinh 7 tuổi vào học lớp 1 (Học sinh là người lai, chuyển từ Nga về).

**III. MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024**

1. **Mục tiêu chung**

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho HS, tiến tới xây dựng một ngôi trường hạnh phúc đem lại nhiều niềm vui và những điều tốt đẹp cho học sinh. Đảm bảo môi trường lành mạnh, thân thiện, an toàn, tạo điều kiện để mỗi học sinh có cơ hội bình đẳng trong học tập và phát triển những năng lực sẵn có của từng cá nhân, giúp học sinh hình thành và phát triển những nhân tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

**2. Chỉ tiêu cụ thể**

***2.1. Chỉ tiêu về kết quả giáo dục cuối năm***

**CHỈ TIÊU NĂNG LỰC KHỐI 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | | **SL** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **Năng lực chung** | Tự chủ và tự học | 133 | 56 | 42 | 74 | 56 | 3 | 2 |
| G tiếp&hợp tác | 133 | 56 | 42 | 74 | 56 | 3 | 2 |
| GQVĐ và ST | 133 | 55 | 41 | 75 | 57 | 3 | 2 |
| **Năng lực đặc thù** | Ngôn ngữ | 133 | 56 | 42 | 74 | 56 | 3 | 2 |
| Tính toán | 133 | 75 | 56 | 56 | 42 | 2 | 2 |
| Khoa học | 133 | 57 | 43 | 76 | 57 | 0 | 0 |
| Thẩm mỹ | 133 | 55 | 41 | 78 | 59 | 0 | 0 |
| Thể chất | 133 | 55 | 41 | 78 | 59 | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU PHẨM CHẤT KHỐI 1**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **Yêu nước** | 75 | 56 | 58 | 44 | 0 | 0 |
| **Nhân ái** | 75 | 56 | 58 | 44 | 0 | 0 |
| **Chăm chỉ** | 57 | 43 | 73 | 55 | 3 | 2 |
| **Trung thực** | 75 | 56 | 58 | 44 | 0 | 0 |
| **Trách nhiệm** | 60 | 45 | 73 | 55 | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU CÁC MÔN HỌC KHỐI 1**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn** | **Hoàn thành tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa hoàn thành** | | **Ghi chú** |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **1** | Tiếng Việt | 55 | 41 | 75 | 57 | 3 | 2 |  |
| **2** | Toán | 72 | 54 | 59 | 44 | 2 | 2 |  |
| **3** | Đạo đức | 60 | 45 | 73 | 55 | 0 | 0 |  |
| **4** | TNXH | 57 | 43 | 76 | 57 | 0 | 0 |  |
| **5** | Âm nhạc | 52 | 39 | 81 | 61 | 0 | 0 |  |
| **6** | Mỹ thuật | 52 | 39 | 81 | 61 | 0 | 0 |  |
| **7** | HĐTN | 57 | 43 | 76 | 57 | 0 | 0 |  |
| **8** | GDTC | 53 | 40 | 80 | 60 | 0 | 0 |  |
| **9** | Tiếng Anh | 56 | 42 | 77 | 58 | 0 | 0 |  |

**CHỈ TIÊU NĂNG LỰC KHỐI 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | | **SL** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **Năng lực chung** | Tự chủ và tự học | 108 | 51 | 47 | 57 | 53 | 0 | 0 |
| G tiếp&hợp tác | 108 | 51 | 47 | 57 | 53 | 0 | 0 |
| GQVĐ và ST | 108 | 51 | 47 | 57 | 53 | 0 | 0 |
| **Năng lực đặc thù** | Ngôn ngữ | 108 | 46 | 42,5 | 62 | 57,5 | 0 | 0 |
| Tính toán | 108 | 55 | 51 | 53 | 49 | 0 | 0 |
| Khoa học | 108 | 51 | 47 | 57 | 53 | 0 | 0 |
| Thẩm mỹ | 108 | 50 | 46 | 58 | 54 | 0 | 0 |
| Thể chất | 108 | 50 | 46 | 58 | 54 | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU PHẨM CHẤT KHỐI 2**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **Yêu nước** | 55 | **51%** | 53 | **49%** | 0 | 0 |
| **Nhân ái** | 55 | **51%** | 53 | **49%** | 0 | 0 |
| **Chăm chỉ** | 55 | **51%** | 53 | **49%** | 0 | 0 |
| **Trung thực** | 55 | **51%** | 53 | **49%** | 0 | 0 |
| **Trách nhiệm** | 55 | **51%** | 53 | **49%** | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU CÁC MÔN HỌC KHỐI 2**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn** | **Hoàn thành tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa hoàn thành** | | **Ghi chú** |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **1** | Tiếng Việt | 46 | 42,5 | 62 | 57,5 | 0 | 0 |  |
| **2** | Toán | 55 | 51 | 53 | 49 | 0 | 0 |  |
| **3** | Đạo đức | 55 | 51 | 53 | 49 | 0 | 0 |  |
| **4** | TNXH | 55 | 51 | 53 | 49 | 0 | 0 |  |
| **5** | Âm nhạc | 50 | 46,2 | 58 | 53,8 | 0 | 0 |  |
| **6** | Mỹ thuật | 50 | 46,2 | 58 | 53,8 | 0 | 0 |  |
| **7** | HĐTN | 55 | 51 | 53 | 49 | 0 | 0 |  |
| **8** | GDTC | 50 | 46,2 | 58 | 53,8 | 0 | 0 |  |

**CHỈ TIÊU NĂNG LỰC KHỐI 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | | **SL** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **Năng lực chung** | Tự chủ và tự học | 145 | 61 | 42 | 83 | 57 | 1 | 1 |
| G tiếp&hợp tác | 145 | 80 | 55 | 65 | 45 | 0 | 0 |
| GQVĐ và ST | 145 | 61 | 42 | 83 | 57 | 1 | 1 |
| **Năng lực đặc thù** | Ngôn ngữ | 145 | 61 | 42 | 83 | 57 | 1 | 1 |
| Tính toán | 145 | 80 | 55 | 64 | 44 | 1 | 1 |
| Tin học | 145 | 79 | 54 | 66 | 46 | 0 | 0 |
| Công nghệ | 145 | 77 | 53 | 68 | 47 | 0 | 0 |
| Khoa học | 145 | 77 | 53 | 68 | 47 | 0 | 0 |
| Thẩm mỹ | 145 | 61 | 42 | 84 | 58 | 0 | 0 |
| Thể chất | 145 | 66 | 46 | 79 | 54 | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU PHẨM CHẤT KHỐI 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất** | **SL** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **Yêu nước** | 145 | 79 | 54 | 66 | 46 | 0 | 0 |
| **Nhân ái** | 145 | 77 | 53 | 68 | 47 | 0 | 0 |
| **Chăm chỉ** | 145 | 80 | 55 | 64 | 44 | 1 | 1 |
| **Trung thực** | 145 | 80 | 55 | 65 | 45 | 0 | 0 |
| **Trách nhiệm** | 145 | 77 | 53 | 68 | 47 | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU CÁC MÔN HỌC KHỐI 3**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn** | **Hoàn thành tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa hoàn thành** | | **Ghi chú** |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **1** | Tiếng Việt | 61 | 42 | 83 | 57 | 1 | 1 |  |
| **2** | Toán | 80 | 55 | 64 | 44 | 1 | 1 |  |
| **3** | Đạo đức | 61 | 42 | 84 | 58 | 0 | 0 |  |
| **4** | TNXH | 77 | 53 | 68 | 47 | 0 | 0 |  |
| **5** | Âm nhạc | 61 | 42 | 84 | 58 | 0 | 0 |  |
| **6** | Mỹ thuật | 61 | 42 | 84 | 58 | 0 | 0 |  |
| **7** | HĐTN | 79 | 54 | 66 | 46 | 0 | 0 |  |
| **8** | GDTC | 66 | 46 | 79 | 54 | 0 | 0 |  |
| **9** | Công nghệ | 77 | 53 | 68 | 47 | 0 | 0 |  |
| **10** | Tin học | 79 | 54 | 66 | 46 | 0 | 0 |  |
| **11** | Tiếng Anh | 65 | 45 | 79 | 54 | 1 | 1 |  |

**CHỈ TIÊU NĂNG LỰC KHỐI 4**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | | **SL** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **Năng lực chung** | Tự chủ và tự học | 134 | 68 | 51 | 66 | 49 | 0 |  |
| G tiếp&hợp tác | 134 | 63 | 47 | 71 | 53 | 0 |  |
| GQVĐ và ST | 134 | 62 | 46 | 72 | 54 | 0 |  |
| **Năng lực đặc thù** | Ngôn ngữ | 134 | 61 | 46 | 73 | 54 | 0 |  |
| Tính toán | 134 | 69 | 51 | 65 | 49 | 0 |  |
| Tin học | 134 | 67 | 50 | 67 | 50 | 0 |  |
| Công nghệ | 134 | 64 | 48 | 70 | 52 | 0 |  |
| Khoa học | 134 | 68 | 51 | 66 | 49 | 0 |  |
| Thẩm mỹ | 134 | 63 | 47 | 71 | 53 | 0 |  |
| Thể chất | 134 | 70 | 52 | 64 | 48 | 0 |  |

**CHỈ TIÊU PHẨM CHẤT KHỐI 4**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất** | **SL** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **Yêu nước** | 134 | 73 | 54 | 61 | 46 | 0 | 0 |
| **Nhân ái** | 134 | 72 | 54 | 62 | 46 | 0 | 0 |
| **Chăm chỉ** | 134 | 71 | 53 | 63 | 47 | 1 | 1 |
| **Trung thực** | 134 | 69 | 51 | 65 | 49 | 0 | 0 |
| **Trách nhiệm** | 134 | 70 | 52 | 64 | 48 | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU CÁC MÔN HỌC KHỐI 4**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn** | **Hoàn thành tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa hoàn thành** | | **Ghi chú** |
| **SL** | **%** | **SL** | **%** | **SL** | **%** |
| **1** | Tiếng Việt | 63 | 47 | 71 | 53 | 0 | 0 |  |
| **2** | Toán | 73 | 54 | 61 | 46 | 0 | 0 |  |
| **3** | Đạo đức | 75 | 56 | 59 | 44 | 0 | 0 |  |
| **4** | Khoa học | 79 | 59 | 55 | 41 | 0 | 0 |  |
| **5** | LS&ĐL | 76 | 57 | 58 | 43 | 0 | 0 |  |
| **6** | Âm nhạc | 60 | 45 | 74 | 55 | 0 | 0 |  |
| **7** | Mỹ thuật | 63 | 47 | 71 | 53 | 0 | 0 |  |
| **8** | Công nghệ | 66 | 49 | 68 | 51 | 0 | 0 |  |
| **9** | Thể dục | 67 | 50 | 67 | 50 | 0 | 0 |  |
| **10** | Tiếng Anh | 63 | 47 | 71 | 53 | 0 | 0 |  |
| **11** | Tin học | 64 | 48 | 70 | 52 | 0 | 0 |  |
| **12** | HĐTN | 68 | 51 | 66 | 49 | 0 | 0 |  |

**CHỈ TIÊU NĂNG LỰC KHỐI 5**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năng lực** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| SL | % | SL | % | SL | % |
| Tự phục vụ, tự quản | 70 | 50 | 70 | 50 | 0 | 0 |
| Hợp tác | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |
| Tự học và giải quyết vấn đề | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU PHẨM CHẤT KHỐI 5**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phẩm chất** | **Tốt** | | **Đạt** | | **Cần cố gắng** | |
| SL | % | SL | % | SL | % |
| Chăm học chăm làm | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |
| Tự tin trách nhiệm | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |
| Trung thực kỷ luật | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |
| Đoàn kết yêu thương | 70 | 50 | 70 | 50 | 0 | 0 |

**CHỈ TIÊU CÁC MÔN HỌC KHỐI 5**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn** | **Hoàn thành tốt** | | **Hoàn thành** | | **Chưa hoàn thành** | | **Ghi chú** |
| SL | % | SL | % | SL | % |
| **1** | Tiếng Việt | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |  |
| **2** | Toán | 42 | 30 | 98 | 70 | 0 | 0 |  |
| **3** | Đạo đức | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |  |
| **4** | Khoa học | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |  |
| **5** | LS&ĐL | 42 | 30 | 98 | 70 | 0 | 0 |  |
| **6** | Âm nhạc | 42 | 30 | 98 | 70 | 0 | 0 |  |
| **7** | Mỹ thuật | 42 | 30 | 98 | 70 | 0 | 0 |  |
| **8** | Kỹ thuật | 42 | 30 | 98 | 70 | 0 | 0 |  |
| **9** | Thể dục | 56 | 40 | 84 | 60 | 0 | 0 |  |
| **10** | Tiếng Anh | 42 | 30 | 98 | 70 | 0 | 0 |  |
| **11** | Tin học | 63 | 45 | 77 | 55 | 0 | 0 |  |

**2.2. Chỉ tiêu khen thưởng cuối năm.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khối** | **Số lớp** | **Sĩ số** | **Danh hiệu lớp** | | | | **Danh hiệu khen thưởng** | | | | **Chương trình lớp học** | | | |
| **XS** | | **TT** | | **Xuất sắc** | | **VT- Tiểu biểu** | | **Hoàn thành** | | **CHT** | |
| SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % | SL | % |
| **1** | 4 | 133 | 0 | 0 | 4 | 100 | 30 | 23 | 22 | 16 | 130 | 98 | 3 | 2 |
| **2** | 4 | 108 | 0 | 0 | 4 | 100 | 32 | 29,3 | 17 | 15,7 | 108 | 100 | 0 | 0 |
| **3** | 4 | 145 | 1 | 25 | 1 | 25 | 31 | 21 | 20 | 14 | 144 | 99 | 1 | 1 |
| **4** | 3 | 134 | 2 | 67 | 1 | 33 | 38 | 28 | 34 | 25 | 134 | 100 | 0 | 0 |
| **5** | 3 | 140 | 0 | 0 | 3 | 100 | 38 | 27 | 25 | 18 | 140 | 100 | 0 | 0 |
| **Tổng** | 18 | 660 | 3 | 17 | 13 | 72 | 169 | 25,6 | 118 | 18 | 656 | 99 | 4 | 1 |

**IV. TỔ CHỨC CÁC MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024.**

1. **Phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tiết học từng môn  của lớp 1** | | | **Số tiết học từng môn  của lớp 2** | | | **Số tiết học từng môn  của lớp 3** | | | **Số tiết học từng môn  của lớp 4** | | | **Số tiết học từng môn  của lớp 5** | | |
| HK1 | HK2 | CN | HK1 | HK2 | CN | HK1 | HK2 | CN | HK1 | HK2 | CN | HK1 | HK2 | CN |
| **I** | **Môn học bắt buộc** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tiếng Việt | 216 | 204 | 420 | 180 | 170 | 350 | 126 | 119 | 245 | 126 | 119 | 245 | 144 | 136 | 280 |
| 2 | Toán | 54 | 51 | 105 | 90 | 85 | 175 | 90 | 85 | 175 | 90 | 85 | 175 | 90 | 85 | 175 |
| 3 | Đạo đức | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| 4 | TNXH | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Khoa học |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| 6 | LS&ĐL |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| 7 | Âm nhạc | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| 8 | Mĩ thuật | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |
| 9 | Thủ công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Kỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 18 | 17 | 35 |
| 11 | Ngoại ngữ |  |  |  |  |  |  | 72 | 68 | 140 | 72 | 68 | 140 | 36 | 34 | 70 |
| 12 | Công Nghệ |  |  |  |  |  |  | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |  |  |  |
| 13 | Tin học |  |  |  |  |  |  | 18 | 17 | 35 | 18 | 17 | 35 |  |  |  |
| 14 | GDTC | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |
| **II** | **Hoạt động giáo dục bắt buộc** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 15 | HĐTN | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 | 54 | 51 | 105 |  |  |  |
| 16 | Giáo dục tập thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 36 | 34 | 70 |
| 17 | GDNGLL |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 18 | 17 | 35 |
| **III** | **Môn học tự chọn** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Tiếng Anh | 36 | 34 | 70 | 36 | 34 | 70 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Tin học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 36 | 34 | 70 |
| **IV** | **Hoạt động củng cố; tăng cường, mở rộng** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | CC. Tiếng Việt |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | CC. Toán |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Hoạt động giáo dục khác** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 18 | Giáo dục khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | HĐTT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **VI** | **Hoạt động sau giờ chính khóa** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 20 | GDKNS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Tiết đọc TV |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | CLB… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số tiết** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số tiết/tuần** | | **945 tiết/35 tuần** | | | **945 tiết/35 tuần** | | | **980 tiết/35 tuần** | | | **1050 tiết/35 tuần** | | | **1050 tiết/35 tuần** | | |
| **( Cả năm học)** | |
| **Số buổi dạy/tuần** | | **7 buổi/tuần** | | | **7 buổi/tuần** | | | **7 buổi/tuần** | | | **8 buổi/tuần** | | | **8 buổi/tuần** | | |

***2. Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm học***

(Kèm theo Phụ lục 1.2)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | **Chủ điểm** | **Nội dung trọng tâm** | **Hình thức tổ chức** | **Thời gian thực hiện** | **Người thực hiện** | **Lực lượng cùng tham gia** |
| **THÁNG 9** | **Chào năm học mới** | Học nội quy trường, lớp | Toàn trường | Tuần 2( tiết chào cờ) | GV TPT Đội | BGH, GVCN, GVBM |
| Trang trí lớp học. | Theo lớp | Tuần 2 | GVCN | BGH, TPT Đội |
| - Hoạt động trải nghiệm: "Vui tết Trung thu". (có kế hoach cụ thể riêng) | Toàn trường | Chiều thứ sáu ngày 29/9/2023 (tức ngày 15/8 âm lịch) | BGH,TPT Đội, GV | GVCN, Các đoàn thể trong trường, CMHS |
| **THÁNG 10** | **Bà, mẹ, cô giáo** | Tổng kết tháng thực hiện an toàn giao thông. Phát động thi đua tháng. | Toàn trường | Tiết chào cờ Tuần 1 tháng 10 | BGH,TPT Đội | GVCN, CMHS |
| Tổ chức hoạt động trải nghiệm: Làm thiếp chúc mừng nhân ngày 20/10. | Theo lớp | 1 tiết chào cờ thứ 2 ngày 16/10/2023 | GVCN | TPT Đội, Các đoàn thể trong trường |
| **THÁNG 11** | **Tôn sư trọng đạo** | Hội diễn văn nghệ chào mừng 20/11 .  Tổ chức lễ mít tinh kỷ niệm 20/11 | Toàn trường | Chiều thứ 6 ngày 17/11/2023  -Sáng thứ 2 ngày 20/11/2023 | BGH,TPT Đội | GVCN, GV BM, ĐoànTN, CMHS |
| **THÁNG 12** | **Uống nước nhớ nguồn** | Viếng nghĩa trang liệt sĩ xã Việt Hòa.  -Múa hát tập thể k1,2,3  -Thực hành nghi thức Đội | HS toàn trường | Sáng thứ năm ngày 21/12/2023 | BGH,TPT Đội | ĐoànTN, GVCN K5 |
|  |  |  |  |
| **THÁNG 1** | **Truyền thống dân tộc** | HĐ “Gọn-nhanh-khéo”  Thi gấp quần áo. | Toàn trường | Giờ chào cờ thứ 2 ngày 15/01/ 2024 | BGH,TPT Đội | GVCN |
| **THÁNG 2** | **Mừng Đảng mừng Xuân** | HĐTN Tết yêu thương ( tặng quà cho HS nghèo)  - Tiểu phẩm về ngày tết.(Lớp 5A, 5 B)  -Văn nghệ về chủ đề “ gia đình”( lớp 1A, 1B, 1C, 1D) | Toàn trường | Giờ chào cờ thứ 2 ngày 5/2/ 2024 | BGH,TPT Đội | GVCN |
| “Trồng cây mùa xuân”  - Trồng cây bổ sung vào khu vườn trường. Chăm sóc các bồn hoa, cây cảnh ở trường. Trang trí cảnh quan môi trường nhà trường. | HS K3,4,5 | Chiều thứ 3 ngày 20/2/ 2023 | BGH,TPT Đội | GVCN |
| **THÁNG 3** | **Tiến bước lên đoàn** | -Tổ chức ngày hội thiếu nhi vui khỏe- tiến bước lên Đoàn. ( các trò chơi dân gian). Trình diễn thời trang bảo vệ môi trường. | Toàn trường | Sáng thứ 3 ngày 26/3/2024 | BGH, Đoàn TN, TPT Đội. | GVCN |
| **THÁNG 4** | **Hòa bình hữu nghị** | -Tổ chức “ Ngày hội đọc sách” (Có kế hoach cụ thể riêng) | Toàn trường | Sáng thứ 6 ngày 19/4/2023 | BGH, CBTV, TPT Đội. | GVCN, CMHS. |
| **THÁNG 5** | **Nhớ ơn Bác Hồ** | - Hát về Bác Hồ.  -Tìm hiểu về tiểu sử Bác Hồ. | Toàn trường | Tiết chào cờ thứ 2 ngày 15/5/2024. | TPT Đội | BGH, ĐoànTN, GVCN. |

3. **Thời gian tổ chức các hoạt động giáo dục theo tuần/ tháng trong năm học và số lượng tiết học các môn học, hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần**  (*kèm theo phụ lục 1.4 được gắn với kế hoạch môn học của từng khối lớp)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khối 1 | |  |  |
| TT | Nội dung | Số lượng tiết học | Ghi chú |
| 1 | Tiếng Việt | 12 |  |
| 2 | Toán | 3 |  |
| 3 | Đạo đức | 1 |  |
| 4 | TNXH | 2 |  |
| 5 | Khoa học |  |  |
| 6 | LS&ĐL |  |  |
| 7 | Âm nhạc | 1 |  |
| 8 | Mĩ thuật | 1 |  |
| 9 | HĐTN | 3 |  |
| 10 | Kỹ thuật |  |  |
| 11 | GDTC | 2 |  |
| 12 | Môn học tự chọn | 2 |  |
| 13 | Hoạt động tập thể |  |  |
| 14 | Hoạt động củng cố tăng cường |  |  |
| 15 | Hoạt động theo nhu cầu người học |  |  |
| 16 | Sinh hoạt chuyên môn | 8 |  |
| 17 | Các ngày nghỉ trong năm | 4 |  |
| 18 | Tổng số tiết học kỳ I | 486 |  |
| 19 | Tổng số tiết học kỳ II | 459 |  |
| …. |  |  |  |
|  |  |  |  |
| Khối 2 | |  |  |
| TT | Nội dung | Số lượng tiết học | Ghi chú |
| 1 | Tiếng Việt | 10 |  |
| 2 | Toán | 5 |  |
| 3 | Đạo đức | 1 |  |
| 4 | TNXH | 2 |  |
| 5 | Khoa học |  |  |
| 6 | LS&ĐL |  |  |
| 7 | Âm nhạc | 1 |  |
| 8 | Mĩ thuật | 1 |  |
| 9 | HĐTN | 3 |  |
| 10 | Kỹ thuật |  |  |
| 11 | GDTC | 2 |  |
| 12 | Môn học tự chọn | 2 |  |
| 13 | Hoạt động tập thể |  |  |
| 14 | Hoạt động củng cố tăng cường |  |  |
| 15 | Hoạt động theo nhu cầu người học |  |  |
| 16 | Sinh hoạt chuyên môn | 8 |  |
| 17 | Các ngày nghỉ trong năm | 4 |  |
| 18 | Tổng số tiết học kỳ I | 486 |  |
| 19 | Tổng số tiết học kỳ II | 459 |  |
| …. |  |  |  |
|  |  |  |  |
| Khối 3 | |  |  |
| TT | Nội dung | Số lượng tiết học | Ghi chú |
| 1 | Tiếng Việt | 7 |  |
| 2 | Toán | 5 |  |
| 3 | Đạo đức | 1 |  |
| 4 | TNXH | 2 |  |
| 5 | Khoa học |  |  |
| 6 | LS&ĐL |  |  |
| 7 | Âm nhạc | 1 |  |
| 8 | Mĩ thuật | 1 |  |
| 9 | Tiếng Anh | 4 |  |
| 10 | HĐTN | 3 |  |
| 11 | Công Nghệ | 1 |  |
| 12 | Tin học | 1 |  |
| 13 | GDTC | 2 |  |
| 14 | Môn học tự chọn |  |  |
| 15 | Hoạt động tập thể |  |  |
| 16 | Hoạt động củng cố tăng cường |  |  |
| 17 | Hoạt động theo nhu cầu người học |  |  |
| 18 | Sinh hoạt chuyên môn | 8 |  |
| 19 | Các ngày nghỉ trong năm | 4 |  |
| 20 | Tổng số tiết học kỳ I | 504 |  |
| 21 | Tổng số tiết học kỳ II | 476 |  |
| …. |  |  |  |
|  |  |  |  |
| Khối 4 | |  |  |
| TT | Nội dung | Số lượng tiết học | Ghi chú |
| 1 | Tiếng Việt | 7 |  |
| 2 | Toán | 5 |  |
| 3 | Đạo đức | 1 |  |
| 4 | TNXH |  |  |
| 5 | Khoa học | 2 |  |
| 6 | LS&ĐL | 2 |  |
| 7 | Âm nhạc | 1 |  |
| 8 | Mĩ thuật | 1 |  |
| 9 | Tiếng Anh | 4 |  |
| 10 | HĐTN | 3 |  |
| 11 | Công Nghệ | 1 |  |
| 12 | Tin học | 1 |  |
| 13 | GDTC | 2 |  |
| 14 | Môn học tự chọn |  |  |
| 15 | Hoạt động tập thể |  |  |
| 16 | Hoạt động củng cố tăng cường |  |  |
| 17 | Hoạt động theo nhu cầu người học |  |  |
| 18 | Sinh hoạt chuyên môn | 8 |  |
| 19 | Các ngày nghỉ trong năm | 4 |  |
| 20 | Tổng số tiết học kỳ I | 540 |  |
| 21 | Tổng số tiết học kỳ II | 510 |  |
| …. |  |  |  |
|  |  |  |  |
| Khối 5 | |  |  |
| TT | Nội dung | Số lượng tiết học | Ghi chú |
| 1 | Tiếng Việt | 8 |  |
| 2 | Toán | 5 |  |
| 3 | Đạo đức | 1 |  |
| 4 | TNXH |  |  |
| 5 | Khoa học | 2 |  |
| 6 | LS&ĐL | 2 |  |
| 7 | Âm nhạc | 1 |  |
| 8 | Mĩ thuật | 1 |  |
| 9 | HĐNGLL | 1 |  |
| 10 | Kỹ thuật | 1 |  |
| 11 | GDTC | 2 |  |
| 12 | Tiếng Anh | 2 |  |
| 13 | Môn học tự chọn | 4 |  |
| 14 | Hoạt động tập thể | 2 |  |
| 15 | Hoạt động củng cố tăng cường |  |  |
| 16 | Hoạt động theo nhu cầu người học |  |  |
| 17 | Sinh hoạt chuyên môn | 8 |  |
| 18 | Các ngày nghỉ trong năm | 4 |  |
| 19 | Tổng số tiết học kỳ I | 576 |  |
| 20 | Tổng số tiết học kỳ II | 544 |  |

**3. Khung thời gian thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục năm học 2023-2024**

Thực hiện theo Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 8/8/2023 của UBND tỉnh Hưng Yên, quy định thời gian năm học như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thời gian** | **Ghi chú** |
| Tựu trường | 22/8/2023 | Lớp 1 |
| 29/8/2023 | Các khối lớp 2, 3, 4, 5 |
| Khai giảng | 05/09/2023 |  |
| Học kỳ I | 06/9/2023 đến 15/01/2024 | 18 tuần |
| Học kỳ II | 16/01/2024 đến 25/5/2024 | 17 tuần |
| Kết thúc năm học | 31/05/2024 |  |
| Xét HTCT Tiểu học | 30/06/2024 | Ngày kết thúc |

Căn cứ vào các quy định khác có liên quan đến thời gian của các cấp có thẩm quyền (quy định về lịch sinh hoạt chuyên môn trong tuần, tháng; sinh hoạt cụm chuyên môn…). Khung thời gian thực hiện cho từng khối (có phụ lục đính kèm trong kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục của khối đó).

Căn cứ vào điều kiện thực tế thời gian trong năm học (các ngày nghỉ lễ theo quy định trùng vào các ngày học, các ngày nghỉ khác vì lý do bất khả kháng nếu có phải có kế hoạch học bù, kế hoạch dạy bù lịch được thể hiện trong TKB, Khung thời gian năm học và kế hoạch môn học …)

**V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Thực hiện tổ chức lớp học, phân công giáo viên và xây dựng bộ máy tổ chức**

Tổ chức lớp học theo khu vực, ưu tiên CSVC, giáo viên cho học sinh lớp 1,2 ,3,4 thực hiện CTPT 2018. Đối với các tổ chuyên môn thực hiện CTPT 2018 đều có thêm thành viên của BGH. Các tiết dạy kiêm nhiệm được phân công phù hợp với năng lực của giáo viên, đồng thời tạo điều kiện để giáo viên tiếp cận CTPT 2018. Môn Tin học và công nghệ giải pháp tạm thời khi chưa có giáo viên nhà trường cử giáo viên các môn khác đi tập huấn bồi dưỡng và tham gia hợp đồng giảng dạy tại 4 lớp ba và 4 lớp 4.( Phân công nhiệm vụ giảng dạy, tiền công được chi trả theo chế độ hiện hành khi làm tăng giờ)

**2. Tổ chức thực hiện chương trình**

- Đối với khối 1,2,3,4 các tiết, các môn học bắt buộc và hoạt động giáo dục theo Thông tư 32/TT-BGDDT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành chương trình giáo dục phổ thông; Môn học tự chọn đối với lớp 1,2 là Tiếng Anh.

- Khối lớp 5 thực hiện dạy học đủ tiết theo chương trình Giáo dục phổ thông cấp tiểu học (Quyết định 16/2006/QĐ - BGDĐT, ngày 05/5/2006 của Bộ Giáodục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông) mà Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Các lớp 5 dạy Mĩ thuật theo phương pháp Đan Mạch. Khối 5 triển khai chương trình Tiếng Anh thực hiện Đề án " Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” 2 tiết/tuần. Học Tiếng Anh bổ trợ tăng cường theo đề án của Vic thời lượng 2 tiết / tuần. Học Tin học ( hình thức tự nguyện của học sinh) với thời lượng 2 tiết/ tuần, kinh phí từ nguồn đóng góp của học sinh.

- Tổ chức các hoạt động giáo dục khác tập trung tìm hiểu về An toàn giao thông, phòng tránh các tai nạn thương tích, tìm hiểu pháp luật, tìm hiểu văn hóa, lịch sử, truyền thống của quê hương…được thực hiện trong hoạt động giờ chào cờ đầu tuần. Đối với GD địa phương thực hiện lồng ghép vào môn học và thực hiện trong giờ trải nghiệm sinh hoạt lớp.

Ngoài ra, thực hiện lồng ghép các nội dung học tập giáo dục quốc phòng và an ninh; giáo dục an toàn giao thông, giáo dục môi trường, phòng chống dịch bệnh trong các môn học.

**3.Tổ chức các hoạt động trải nghiệm**

Phối hợp chặt chẽ giữa chuyên môn, các đoàn thể, Hội cha mẹ học sinh trong công tác chuẩn bị nội dung, thiết kế hoạt động cho học sinh trải nghiệm phù hợp với tình hình của nhà trường địa phương và đặc biệt là phù hợp với tâm sinh lí lứa tuổi để có tác dụng giáo dục cao nhất. Về nội dung hoạt động nhà trường đóng vai trò trách nhiệm chính, các bộ phận khác tham khảo, về tài chính huy động sự đóng góp XHH của cha mẹ học sinh, các tổ chức đoàn thể, cá nhân quan tâm….

1. **Thực hiện nội dung giáo dục địa phương**

Tổ chức thực hiện công tác giáo dục địa phương vào thời gian thực hiện hoạt động trải nghiệm tại giờ chào cờ đầu tuần (nếu nội dung có tính chất tìm hiểu chung), thực hiện trong tiết sinh hoạt lớp hoặc thực hiện gd địa phương ở tiết học có nội dung liên quan sao cho phù hợp với việc tổ chức lớp học.

1. **Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học**

- Sửa chữa hệ thống máy tính phòng tin học phục vụ dạy Tin học.

- Sửa và cải tạo đưa vào sử dụng phòng y tế và phòng tư vấn tâm lý học sinh.

- Xây dựng thu viện xanh ngoài trời và đưa vào sử dụng.

- Tham mưu với UBND xây dựng khu phòng học bộ môn (gồm 12 phòng: Âm nhạc, Mĩ thuật, ngoại ngữ…).

**6. Thực hiện công tác bồi dưỡng giáo viên theo yêu cầu thực hiện chương trình**

Hàng năm, nhà trường thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng đội ngũ thông qua kế hoạch kiểm tra nội bộ, thông qua giám sát theo dõi từ trực ban, giám sát hàng ngày trong thực hiện nhiệm vụ, giám sát thông qua hoạt động của học sinh( dựa trên các yêu cầu của chuẩn, các yêu cầu của quy chế chuyên môn, quy chế làm việc của đơn vị) để từ đó xác định giáo viên nào cần bồi dưỡng, bồi dưỡng cái gì, giao nhiệm vụ nào để người đó bộc lộ khả năng và phát triển năng lực vốn có của họ. Kết quả đánh giá xếp loại viên chức theo Quy định 540 được thông qua hàng tháng trong họp chuyên môn, họp Hội đồng, những vấn đề cần bồi dưỡng là gợi ý cho các buổi SHCM tuần kế tiếp.

BGH thường xuyên đồng hành cùng giáo viên trong quá trình tháo gỡ khó khăn vướng mắc về chuyên môn, tạo điều kiện tốt nhất cho giáo viên được tham gia được thể hiện mình đồng thời truyền cảm hứng nhiệt huyết và đổi mới: Giao nhiệm vụ phải cụ thể có thể cá nhân, nhóm tổ, có đánh giá và ghi nhận kết quả làm việc, sự đóng góp của giáo viên trong quá trình thực hiện.

Xây dựng quy chế làm việc trong đó quan tâm đến bổ sung quy chế chuyên môn để đảm bảo phù hợp với tình hình mới và thực hiện CTPT 2018. Đa dạng hoá các hình thức tổ chức sinh hoạt, phong phú về nội dung, tính tương tác cao đồng thời bám sát hướng dẫn số 1315/BGD&ĐT-GDTH ngày 16/4/2020 về SHCM để các tổ chuyên môn tổ chức nghiên cứu bài học có chất lượng, hiệu quả áp dụng thực tiễn cao. BGH nhà trường luôn đồng hành cùng giáo viên trong thực hiện chương trình phổ thông mới đáp ứng nhu cầu phát triển chuyên môn của giáo viên đồng thời tháo gỡ những khó khăn khi thực hiện chương trình, tạo động lực đổi mới, chia sẻ và cùng nhau tiến bộ.

Căn cứ hướng dẫn theo lộ trình học tập nâng cao trình độ đào tạo quy định tại Nghị định 71, nhà trường khuyến khích giáo viên tham gia học tập, lập kế hoạch để giáo viên nhà trường học nâng chuẩn theo thứ tự ưu tiên giáo viên cao tuổi tham gia học trước và tạo điều kiện thời gian để giáo viên học tập đảm bảo theo quy định. Năm 2023, cử 2 đc giáo viên tham gia bồi dưỡng tập huấn chuyên môn môn tin học và công nghệ để thực hiện việc giảng giảng môn học này ở lớp 3, 4 CTPT 2018( giải pháp tạm thời khi nhà trường chưa được phân giáo viên môn học này). Năm 2023, tiếp tục cử 1GV học nâng chuẩn để đảm bảo đến năm 2027, số giáo viên của trường đạt chuẩn là 100%.

Hàng năm, giáo viên đăng kí nhu cầu bồi dưỡng chuyên môn, căn cứ vào đánh giá việc thực hiện một vấn đề nào đó của chuyên môn mà giáo viên còn khó khăn vướng mắc, nhà trường chỉ đạo bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch bồi dưỡng một cách thực tế, linh hoạt đảm bảo hiệu quả phù hợp với điều kiện của trường. Nếu là vấn đề khó khăn vướng mắc chung sẽ đề nghị cấp cao hơn tổ chức bồi dưỡng để có sự giảng dạy của giảng viên các trường đại học sư phạm. Năm học 2023-2024 vẫn tập trung tập huấn cho giáo viên về CTPT 2018, SGK mới, công tác lập kế hoạch môn học và kế hoạch bài học, thực hiện hoạt động trải nghiệm. Bồi dưỡng cho giáo viên kĩ năng kìm chế cảm xúc, kiến thức về an ninh an toàn, phòng chống bạo lực học đường, công tác tư vấn tâm lý cho học sinh.

Hỗ trợ trực tiếp cho giáo viên hoàn thành các khoá bồi dưỡng hoặc nội dung bồi dưỡng thường xuyên theo quy định của Bộ.

Phát huy năng lực lan toả và nhiệt huyết của giáo viên thông qua việc xây dựng điển hình để tham gia kèm cặp, giúp đỡ đồng nghiệp trong việc thực hiện CTPT 2018.

**7. Thực hiện quy chế sinh hoạt chuyên môn**

SHCM tổ chức theo tổ, khối, trường 2 lần/ tháng, nội dung sinh hoạt gồm sinh hoạt chuyên môn theo chủ đề và chuyên môn theo nghiên cứu bài học. Các nội dung sinh hoạt chuyên đề và nghiên cứu bài học đều do tổ chuyên môn đề xuất tập trung vào thảo luận SGK CTPT 2018 thống nhất điều chỉnh, thay đổi thứ tự bài dạy cho phù hợp, kinh nghiệm về tổ chức hoạt động phát huy vai trò tích cực của học sinh, cách đánh giá…Chuyên đề giáo dục STEM.

**8. Nâng cao chất lượng giáo dục**

8.1. Thực hiện chương trình, kế hoạch.

Thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục theo kế hoạch đã xây dựng. Trong quá trình thực hiện nhất là khối lớp 1,2,3,4 khi thực hiện chương trình phổ thông 2018 cần ghi lại những bất cập, hạn chế, những khó khăn vướng mắc, báo cáo bộ phận chuyên môn nhà trường để tổ chức hội thảo chuyên đề, tập huấn nhằm tháo gỡ kịp thời để đạt mục tiêu đổi mới và nâng cao chất lượng. Thực hiện dạy học lồng ghép nội dung giáo dục địa phương, ATGT, các nội dung tuyên truyền giáo dục Pháp luật, giáo dục môi trường…được quan tâm và thống nhất trong tổ chuyên môn với các hoạt động trải nghiệm giờ chào cờ và trong giờ sinh hoạt lớp cuối tuần. Giáo viên luôn đổi mới và sáng tạo các hoạt động phù hợp với tâm lý lứa tuổi để giúp học sinh hứng thú say mê mỗi buổi tới trường.

8.2.Thực hiện đánh giá học sinh: Đối với học sinh khối 1,2,3,4 học CTPT 2018 đánh giá theo TT27/2018, học sinh khối 5 học chương trình phổ thông hiện hành thực hiện đánh giá theo TT22/2016. Chỉ đạo giáo viên thực hiện đánh giá dưới nhiều hình thức đặc biệt quan tâm đến đánh giá thường xuyên, đánh giá sự tiến bộ học sinh theo từng tuần, từng thời điểm hoặc mạch kiến thức để kịp thời động viên khích lệ đúng lúc giúp học sinh có động lực vươn lên trong học tập.

8.3. Thực hiện dạy học Tiếng Anh, Tin học:

Thực hiện dạy Tiếng Anh tự chọn theo chương trình của Vic đối với khối 1,2 thời lượng là 2 tiết/ tuần, Lớp 5 thực hiện dạy Tiếng Anh đề án " Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020” 2 tiết/tuần; riêng khối lớp 3 và 4 học tiếng Anh CTPT 2018 với thời lượng 4 tiết/ tuần.

Môn tin học lớp 3 và lớp 4 học môn tin học bắt buộc theo CTPT 2018, khối 5 học tin học chương trình tự chọn.(Học sinh đăng kí học nộp học phí).

**9. Huy động các lực lượng cộng đồng tham gia thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường**

Tận dụng tốt ưu điểm của thời kì CNTT, kết nối giữa nhà trường, gia đinh, xã hội để cộng đồng cùng làm giáo dục. Cha mẹ học sinh được trao đổi, được tư vấn, hợp tác về giáo dục con cái. Đại diện hội cha mẹ học sinh được tham gia vào xây dựng các nội dung hoạt động của trường thông qua các cuộc họp Hội đồng trường, nhà trường thường xuyên báo cáo tham mưu các vấn đề về giáo dục để địa phương nắm được đưa vào nghị quyết tháng để phối hợp thực hiện.

**VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. **Hiệu trưởng**

- Chịu trách nhiệm trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền; có trách nhiệm giải trình khi cần thiết.

- Tổ chức họp các thành viên thảo luận và xây dựng kế hoach giáo dục nhà trường và ban hành kế hoạch thời gian thực hiện các môn học, HĐTN.

- Họp Hội đồng trường đánh giá điều kiện thực hiện.

Tổ chức SHCM nghiên cứu CTPT 2018, GD địa phương, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học, phân công và giao nhiệm vụ cho giáo viên.

- Tổng hợp kế hoạch dạy học các môn học, HĐTN lấy ý kiến và hoàn thiện văn bản, ban hành kế hoạch giáo dục và trình cấp trên phê duyệt.

- Triển khai thực hiện kế hoạch giáo dục khi đã được phê duyệt, chịu trách nhiệm chung về chất lượng hiệu quả của hoạt động.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch giáo dục của giáo viên, đánh giá và điều chỉnh.

- Chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra đánh giá học sinh.

**2. Phó Hiệu trưởng**

- Phối hợp với tổ chuyên môn xây dựng mục tiêu giáo dục của nhà trường, chỉ đạo các tổ chuyên môn nghiên cứu CTPT 2018, môn học, bài học, chỉ đạo tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch môn học.

- Chỉ đạo GV tổng phụ trách xây dựng kế hoạch thực hiện hoạt động trải nghiệm.

- Tổng hợp kế hoạch môn học và kế hoạch HĐTN để báo cáo hiệu trưởng.

**3. Tổ trưởng chuyên môn**

- Chỉ đạo tổ nghiên cứu CTPT 2018 và các môn học.

- Nghiên cứu SGK, môn học, bài học, các HĐTN và các nội dung liên quan đến dạy học theo nhu cầu người học.

- Phân công thành viên xây dựng dự thảo kế hoạch môn học.

- Tổ chức tổ chuyên môn trao đổi về dự thảo kế hoạch môn học.

- Hoàn thiện dự thảo và báo cáo hiệu trưởng.

- Tổ chức tổ CM thực hiện kế hoạch môn học khi kế hoạch đã được phê duyệt.

**4. Tổng phụ trách đội**

- Nghiên cứu CTPT 2018

- Tham khảo ý kiến của các tổ chuyên môn để tổng hợp nội dung xây dựng dự thảo HĐTN.

- Xây dựng dự thảo HĐTN theo phụ lục 1.2

- Chỉnh sửa dự thảo và báo cáo hiệu trưởng.

- Tổ chức thực hiện khi kế hoạch đã được phê duyệt.

- Xây dựng tiêu chí thi đua của Đội, đánh giá các hoạt động của chi đội làm căn cứ đánh giá thi đua đối với các thành viên nhà trường.

**5. Giáo viên chủ nhiệm**

- Nghiên cứu CTPT 2018 và các môn học.

- Xây dựng dự thảo kế hoạch môn học.

- Tham gia thảo luận góp ý ở tổ chuyên môn.

- Xây dựng kế hoạch bài học trên cơ sở kế hoạch môn học.

- Tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch HĐTN.

- Thực hiện giảng dạy và tổ chức các hoạt động giáo dục có chất lượng khi kế hoạch đã được phê duyệt.

- Giảng dạy theo sự phân công của hiệu trưởng

- Chịu trách nhiệm về chất lượng lớp được giao và môn học mình giảng dạy.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch giáo dục và những quy định về chuyên môn.

- Kết hợp với TPT đội thực hiện hiệu quả kế hoạch hoạt động trải nghiệm.

- Tham gia giảng dạy chuyên đề của tổ, đề xuất sáng kiến giải pháp thực hiện.

- Thực hiện nhiệm vụ công tác chủ nhiệm lớp.

**6. Giáo viên phụ trách môn học**

- Nghiên cứu CTPT 2018 và môn học phụ trách.

- Xây dựng dự thảo kế hoạch môn học.

- Xây dựng kế hoạch bài học trên cơ sở kế hoạch môn học

- Tham gia thảo luận góp ý ở tổ chuyên môn.

- Tham gia ý kiến xây dựng kế hoạch HĐTN.

- Thực hiện giảng dạy môn học khi kế hoạch đã được phê duyệt.

**7. Giáo viên kiêm nhiệm các nhiệm vụ thư viện – thiết bị**

- Quản lý hoạt động của thư viện, đồ dùng theo phần mềm.

Xây dựng các kế hoạch hoạt động của thư viện, thiết bị, tham mưu các hoạt động tuần văn hóa đọc, tiết đọc thư viện để tổ chức Ngày hội đọc sách hiệu quả.

- Thực hiện công tác tuyên truyền để gv và học sinh có đủ tài liệu thiết bị cho công tác giảng dạy và học tập.

- Giới thiệu sách mới, thiết bị mới để cán bộ giáo viên nhân viên mượn phục vụ cho công tác.

- Có trách nhiệm bảo quản sách và thiết bị.

- Lên lịch trực và thòi gian cho giáo viên mượn thiết bị giảng dạy.

- Thực hiện đúng quy định về hồ sơ cho công tác thư viện – thiết bị.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:  **-** Phòng GDĐT Khoái Châu (Để báo cáo);  - Hội đồng trường TH …. (Để báo cáo);  - Phó Hiệu trưởng (Để chỉ đạo);  - Các Tổ chuyên môn (Để thực hiện);  - Lưu: VT. | **HIỆU TRƯỞNG**  **Nguyễn Thị Ngọc Hân** |